ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

PGS.PTS. VÕ THANH THU

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Theo số liệu của Bộ kế hoạch và đầu tư tính đến tháng 8.1997 (không kể liên doanh dầu khí Việt Xô) đã có 2.137 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký là 32,34 tỷ USD. Trong số các dự án này có 358 dự án đã hết thời hạn hoạt động hoặc bị rút giấy phép, hiện còn 1779 dự án đang triển khai hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 29,214 tỷ USD.

Nghiên cứu tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian qua chúng tôi đưa ra các đánh giá sau đây:

1. Những thành tựu đạt được:

- So với các nước trong khu vực, tình hình triển khai các dự án đã được cấp giấy phép ở mức trung bình khá cụ thể, tính đến hết tháng 8.1997 số vốn đầu tư thực hiện đạt 11,25 tỷ USD chiếm 38% số vốn đăng ký. Trong số những dự án đã triển khai nhiều dự án đã thực hiện tăng vốn đầu tư, chỉ riêng 8 tháng đầu năm 1997 có 108 dự án xin tăng vốn với tổng số vốn tăng thêm 805 triệu USD. Điều này cho thấy môi trường đầu tư Việt Nam ở mức độ nào đó hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp một vai trò quan trọng vào công cuộc đổi mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: cụ thể đầu tư vào lĩnh vực sản xuất hiện chiếm 80% tổng số vốn đầu tư, nhiều ngành kinh tế như: bưu điện, viễn thông, thăm dò, khai thác dầu khí, điện, điện tử, hóa chất, sản xuất lắp ráp xe máy, ô tô, ứng dụng công nghệ sinh học trong trồng trọt và chăn nuôi.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp vai trò thực hiện chính sách hướng về xuất khẩu: Riêng 8 tháng đầu năm 1997 các dự án có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu trị giá 1.050 triệu USD và ước tính cả năm 1997 đạt 1,4 tỷ (không kể dầu khí của Vietso Petro) và dự kiến trong những năm tới kim ngạch XK từ các dự án FDI còn tăng nhanh hơn ước đạt 20-25% kim ngạch XK của Việt Nam.

- Các dự án FDI đóng góp nguồn thu cho ngân của nhà nước Việt Nam, cụ thể:

. Đóng góp trong GDP: Năm 1994: 7,5% năm, 1995: 8,3%, 1996: 10%

. Đóng góp dưới dạng thuế và lệ phí (không kể thuế XNK): 1996: 2,4 tỷ USD, 8 tháng đầu năm 1997: 2,3 tỷ USD.

- Ngoài ra các dự án FDI đã thu hút 22 vạn lao động Việt Nam vào làm việc và tạo ra hàng chục vạn việc làm khác có liên quan. Và đặc biệt sự hiện diện của các dự án đầu tư nước ngoài kích thích nâng cao chất lượng và cường độ lao động Việt Nam.

2. Những hạn chế

Nghiên cứu tình hình FDI sau 10 năm kể từ khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài (1987-1997) nói chung và 8 tháng đầu năm 1997 nói riêng; chúng ta nhận thấy bên cạnh những thành tựu, thì hoạt động của các dự án FDI nổi cộm lên những điểm đáng chú ý:

- Tình hình thu hút vốn FDI trong 8 tháng đầu năm 1997 có xu hướng chựng lại thể hiện (trong bảng 1).

. Số dự án cấp giấy phép tăng so với cùng kỳ 1996 (210 dự án so với 186). Nhưng tổng số vốn đầu tư thu hút được lại giảm sút 20% (8 tháng đầu năm 1996: 3.386 USD; 8 tháng đầu năm 1997: 2.711 USD).

Bảng số 1: So sánh tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài 8 tháng đầu năm 1997 với cùng kỳ năm 1996

Chỉ tiêu	8 tháng đầu năm 1996	8 tháng đầu năm 1997	8 tháng 97/96
1. Cấp mới và tăng vốn:			
- Số dự án	270	318	118%
- Vốn đầu tư (triệu USD)	3.722	3.516	94%
Trong đó:			
* Cấp mới			
- Số dự án	186	210	113%
- Vốn đầu tư (triệu USD)	3.386	2.711	80%
* Tăng vốn đầu tư:			
- Số dự án	84	108	129%
- Vốn đầu tư (triệu USD)	336	805	140%
2. Dự án mới tiếp nhận:			
- Số dự án	250	172	69%
- Vốn đầu tư (triệu USD)	7.086	2.268	32%
3. Vốn đầu tư đã thực hiện (triệu USD)	1.450	2.100	145%
4. Doanh thu (triệu USD)	1.080	1.450	134%
5. Xuất khẩu	740	1.050	142%
6. Nhập khẩu (triệu US)	1.360	1.850	136%
7. Thuế và phí đã nộp (không kể thuế XNK)	1.940	2.350	121%
8. Số lao động đang sử dụng	200.000	225.000	112%

Số liệu trên không tính hoạt động của Liên doanh dầu khí Việt Xô.
Nguồn Bộ kế hoạch đầu tư

. Số dự án mới tiếp nhận: Số giấy phép trong thời gian qua giảm mạnh về cả số lượng giấy phép lẫn vốn đăng ký: 8 tháng đầu năm 1996 tiếp nhận mới 250 dự án với số vốn 7.086 triệu USD; 8 tháng đầu năm 1997 mới có 172 dự án với số vốn chỉ 2.268 triệu USD (bằng 32% so với cùng kỳ).

- Nhiều dự án lớn đã được cấp giấy phép gặp khó khăn trong triển khai có nguy cơ bị đổ bể: trong đó dự án xây dựng khu đô thị cao cấp An Phú trên 900 triệu USD, dự án xây dựng thành phố Nam Thăng Long trên 1 tỉ USD.

- Quy mô bình quân các dự án được cấp giấy phép mới trong 8 tháng đầu năm 1997 nhỏ hơn so với cùng kỳ 1996 (12,9 triệu USD/mỗi dự án, so với 18,2 triệu USD/mỗi dự án).

- Các nước có tiềm năng về vốn và công nghệ như Nhật Bản, các nước thuộc EU giảm sút tốc độ đầu tư vào Việt Nam: Năm 1996 Nhật Bản đứng thứ 2 trong bảng tổng sắp các nước đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam, thì đến tháng 8.1997 Nhật Bản tụt xuống đứng thứ 6.

- Nhiều dự án FDI năng lực hoạt động còn thấp so với công suất cho phép (Bảng 2)

Bảng số 2 Tình hình khai thác công suất của 1 số ngành hàng của các dự án FDI

(Số liệu tính đến ngày 25.8.1997)

Mặt hàng	Công suất cho phép	Công suất đã huy động	Tỉ lệ huy động so với CS cho phép (%)
1. Thép XD thông thường	1,197 triệu T/năm	600.000tấn/năm	50%
2. Ôtô dưới 12 chỗ	65.600 xe/năm	6.600 xe/năm	10%
3. Xe vận tải	94.700 xe/năm	2.850 xe/năm	3%
4. Xe máy	1,28 triệu xe/năm	100.000 xe/năm	8%
5. Xi măng đen	10,5 triệu T/năm	1,9 triệu t/năm	18%
6. Tủ lạnh	300.000 chiếc/năm	60.000 chiếc/năm	20%
7. Sợi các loại	133.200 tấn/năm	20.000 tấn/năm	15%
8. Vải các loại	325 triệu m/năm	65 triệu m/năm	20%
9. Chất tẩy rửa xà bông	138.000 tấn/năm	100.000 tấn/năm	35%
10. Phân bón NPK	660.000 tấn/năm	30.000 tấn/năm	5%
11. Phòng khách sạn	24.000 phòng	5.000 phòng	21%

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư

- Bằng sức mạnh về vốn, về kinh nghiệm quảng cáo tiếp thị, các doanh nghiệp có vốn FDI chiếm lĩnh nhanh chóng thị trường Việt Nam, đẩy nhiều doanh nghiệp nội địa vào chỗ hoạt động khó khăn, một số đơn vị trước đây đã đáp ứng được nhu cầu thị trường về số và chất lượng sản phẩm thì nay hoạt động cầm cự hoặc bị phá sản (các dự án FDI chiếm 90% thị phần thức ăn gia súc, 80% thị phần nước giải khát, 70% thị phần hóa mỹ phẩm của Việt Nam...)

3. Nguyên nhân

Đánh giá chính xác những nguyên nhân của hiện tượng trì trệ, giảm sút thu hút nguồn vốn FDI trong 8 tháng đầu năm 1997, cùng những hạn chế khác của hoạt động FDI cho phép chúng ta đề ra những giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI một cách có hiệu quả.

a. *Nguyên nhân khách quan*

- Kinh tế Mỹ, Nhật, Tây Âu được phục hồi sau một thời gian suy thoái, thúc đẩy các chủ đầu tư trên thế giới đưa trên 70% tổng vốn đầu tư FDI đầu tư vào các nước công nghiệp phát triển (Tổng vốn đầu tư FDI của thế giới 300 tỷ USD/năm). Phần còn lại các nước chậm và đang phát triển cạnh tranh gay gắt với nhau để thu hút vốn đầu tư vào nước mình, gay gắt nhất là khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc và Ấn Độ. Môi trường đầu tư Việt Nam chưa phải là hấp dẫn so với các nước khác dẫn tới thu hút vốn FDI gặp khó khăn.

- Việc Việt Nam gia nhập ASEAN, cùng xây dựng AFTA thống nhất vào năm 2006 khiến cho các nhà đầu tư nước ngoài phải tính toán: nếu môi trường đầu tư của Việt Nam chưa hấp dẫn thì chỉ đầu tư vào các nước thành viên khác của ASEAN nơi có môi trường đầu tư tốt hơn, hoặc mở rộng quy mô, năng lực sản xuất tại các cơ sở hiện có của họ tại các nước này sau đó thâm nhập thị trường Việt Nam bằng con đường thương mại.

- Các lĩnh vực, mặt hàng của Việt Nam được coi là hấp dẫn nhất các dự án FDI nay đã bão hòa: khách sạn, văn phòng cho thuê, sản xuất thức ăn gia súc, lắp ráp và sản xuất xe hơi, xe máy, lắp ráp hàng điện tử, dệt, may, sản xuất chất tẩy...

- Việc Việt Nam cùng với Mianma trong khối ASEAN chưa phải là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), chưa được hưởng chế độ tối huệ quốc của Mỹ cũng được xem là trở ngại khi các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu tại Việt Nam.

b. *Nguyên nhân chủ quan*

Sau 10 năm kể từ ngày ban hành, Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã thay đổi 2 lần và chi tiết thi hành luật đầu tư 4 lần thay đổi, đặc biệt chủ trương gần đây của chính phủ điều chỉnh chính sách để đầu tư nước ngoài hướng mạnh vào XK, tăng tỷ lệ góp vốn của bên phía Việt Nam, quản lý chặt việc chuyển đổi ngoại tệ... khiến cho dư luận nước ngoài đánh giá chính sách đầu tư thiếu ổn định và nhất quán, việc thắt chặt các điều kiện đầu tư trái với thông lệ quốc tế.

- So với các nước trong khu vực, thuế lợi tức và giá nhân công của Việt Nam thấp, nhưng cường độ và kỹ năng lao động của Việt Nam thấp, giá thuê nhà và dịch vụ văn phòng, cước phí viễn thông, chi phí đền bù và giải tỏa mặt bằng lớn. Hơn nữa, có quá nhiều loại lệ phí và phí. Theo thống kê chưa đầy đủ hiện có khoảng 200 loại lệ phí và phí đang thực hiện đôi khi phí còn cao hơn thuế gây cho nhà đầu tư cảm tưởng phải đóng quá nhiều thuế.

- Hệ thống thuế suất Việt Nam có quá nhiều mức hay thay đổi, đặc biệt thuế XNK khiến các nhà đầu tư khó lòng xây dựng được kế hoạch kinh doanh dài hạn tại Việt Nam.

- Thủ tục triển khai dự án phức tạp, kéo dài: nhất là khâu cấp đất, giải phóng mặt bằng xét duyệt và sửa chữa thiết kế, thủ tục hải quan, đăng ký các loại hình kinh doanh sau giấy phép.

- Quản lý đầu tư nước ngoài thiếu tính thống nhất, mỗi địa phương có lệ riêng. Thêm vào đó nạn tham nhũng tương đối phổ biến, khiến nhà đầu tư nước ngoài không lường hết các khó khăn khi triển khai dự án tại Việt Nam.

- Thiếu một quy hoạch thu hút vốn đầu tư thống nhất theo ngành và theo lãnh thổ để hướng dẫn đầu tư, khiến nhiều dự án tiếp tục được cấp giấy phép trong các ngành hàng đã bão hòa, nên khâu triển khai sau giấy phép gặp khó khăn, nhiều dự án hoạt động kém hiệu quả.

- Ngoài ra, chính sách 2 giá trong dịch vụ khách sạn, cước phí điện thoại, giá điện nước... đối với người nước ngoài và Việt Nam. Khiến cho các nhà đầu tư cảm thấy bị đối xử không công bằng.

Nhiều địa phương còn có tiềm năng lợi thế thu hút vốn FDI, nhưng hạ tầng cơ sở phát triển yếu kém khiến cho vốn đầu tư chỉ tập trung vào những nơi đã có hạ tầng cơ sở phát triển thuận lợi đó là các thành phố trung tâm đô thị lớn.

- Thiếu nhiều luật cần thiết để đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho quá trình đầu tư như: Luật ngân hàng, luật bảo hiểm, luật cạnh tranh...

Chính những phân tích trên khiến nhiều chuyên gia và các nhà đầu tư đánh giá: Việt Nam bị xếp vào nhóm nước rủi ro cao đối với các nhà đầu tư dài hạn.

II. ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Giải pháp trước mắt

- Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài với những quy định quản lý rõ ràng, thông suốt và đơn giản. Công khai hóa các lệ phí ở từng khâu thủ tục.

- Ở từng ngành và địa phương, đặc biệt là ở 8 tỉnh và thành phố có 10 khu công nghiệp và KCX được nhà nước phân cấp giấy phép đầu tư theo quyết định 386/TTg ngày 7.6.1997 của Thủ tướng chính phủ mau chóng ban hành quy chế, trình tự và thủ tục cấp giấy phép ở địa phương mình trên cơ sở quy chế và quy hoạch chung do Chính phủ và Bộ kế hoạch đầu tư ban hành.

- Sớm thông qua và ban hành công khai quy hoạch các dự án FDI từ đây đến năm 2000 và những năm tiếp theo.

- Xem xét giảm và miễn thuế lợi tức, tiền thuê đất, thuế lợi nhuận chuyển ra nước ngoài với những dự án đầu tư vào những vùng kinh tế khó khăn, những ngành sinh lợi ít như đầu tư vào hạ tầng cơ sở.

2. Biện pháp lâu dài

- Xây dựng chính sách đầu tư ổn định mang tính nhất quán, đặc biệt chính sách thuế vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Xét duyệt và công khai chính sách thuế XNK của Việt Nam khi buôn bán với các nước và với các nước AFTA từ đây đến năm 2006 khi Việt Nam thực hiện xong chương trình cắt giảm thuế CEPT. Việc này giúp cho các nhà đầu tư hoạch định chính sách XK sản phẩm của mình trong tương lai.

- Nhà nước quan tâm hơn nữa vào phát triển hạ tầng cơ sở ở các khu vực kinh tế khó khăn vì kinh nghiệm cho thấy muốn thu hút được 1 đồng vốn đầu tư nước ngoài thì nước chủ nhà phải đầu tư 2 đồng để phát triển hạ tầng cơ sở.

- Tiến tới xây dựng một luật đầu tư chung, một khung giá chung cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong nước để tạo một "sân chơi" bình đẳng trong lĩnh vực đầu tư.

- Xây dựng hệ thống luật thống nhất và hoàn chỉnh, sớm ban hành những luật còn thiếu để tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho sự hoạt động của các dự án FDI.

Hoàn thiện hoạt động hải quan phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động XNK của các dự án FDI.

- Cải tổ nền kinh tế để có điều kiện gia nhập WTO và APEC.

- Đầu tư thỏa đáng vào giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực để duy trì và phát huy lợi thế của Việt Nam ■